

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		251,844,535,749	208,242,476,343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,505,931,033	1,335,762,356
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		250,338,604,716	206,906,713,987
4. Giá vốn hàng bán	11		213,861,124,483	176,730,319,686
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36,477,480,233	30,176,394,301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,505,805,916	993,783,911
7. Chi phí tài chính	22		1,053,387,571	2,250,790,538
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		868,467,953	599,792,736
8. Chi phí bán hàng	25		17,571,044,814	9,918,103,804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,352,950,567	9,190,826,669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8,005,903,197	9,810,457,201
11. Thu nhập khác	31		203,088,322	100,644,264
12. Chi phí khác	32		12,620,126	487,224,718
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		190,468,196	(386,580,454)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,196,371,393	9,423,876,747
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,777,265,532	1,959,225,604
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,419,105,861	7,464,651,143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Đình Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		436,840,806,586	353,612,684,727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,411,923,433	2,674,156,097
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		434,428,883,153	350,938,528,630
4. Giá vốn hàng bán	11		367,631,875,741	293,782,108,073
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66,797,007,412	57,156,420,557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,625,433,438	1,956,498,970
7. Chi phí tài chính	22		2,084,046,345	2,881,678,937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,802,369,206	1,176,487,506
8. Chi phí bán hàng	25		33,313,241,433	19,931,664,731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21,064,134,047	21,662,464,094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12,961,019,025	14,637,111,765
11. Thu nhập khác	31		333,053,841	309,245,437
12. Chi phí khác	32		73,855,109	532,487,845
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		259,198,732	(223,242,408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,220,217,757	14,413,869,357
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,852,614,843	3,043,523,133
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,367,602,914	11,370,346,224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Vũ Đình Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236,310,804,370	191,686,717,320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49,371,034,414	89,450,566,304
1. Tiền	111		18,371,034,414	20,450,566,304
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,000,000,000	69,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114,227,940,388	74,437,670,832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77,992,945,422	58,618,762,264
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,643,414,972	11,799,786,566
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,803,680,926	4,231,222,934
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(212,100,932)	(212,100,932)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49,207,112,439	25,802,864,323
1. Hàng tồn kho	141		49,207,112,439	25,802,864,323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,504,717,129	1,995,615,861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,193,671,890	1,971,163,319
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		148,736,586	24,452,542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20,162,308,653	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231,580,250,043	239,525,609,822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,054,534,000	1,057,534,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,054,534,000	1,057,534,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		72,960,358,158	71,487,850,725
1. Tài sản cố định hữu hình	221		71,653,141,153	69,952,282,354
- Nguyên giá	222		153,106,431,208	147,472,665,517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81,453,290,055)	(77,520,383,163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,307,217,005	1,535,568,371
- Nguyên giá	228		2,822,837,044	2,822,837,044
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,515,620,039)	(1,287,268,673)
III. Bất động sản đầu tư	230		19,843,084,788	20,299,387,326
- Nguyên giá	231		27,853,048,219	27,853,048,219
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,009,963,431)	(7,553,660,893)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148,455,260	6,287,699,441
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		148,455,260	6,287,699,441
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		106,559,262,612	106,740,763,323
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101,273,202,933	101,273,202,933
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,496,486,938	7,496,486,938
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,210,427,259)	(2,028,926,548)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,014,555,225	33,652,375,007
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31,014,555,225	33,652,375,007
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		467,891,054,413	431,212,327,142

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		198,757,186,272	171,850,369,831
I. Nợ ngắn hạn	310		171,215,832,442	144,356,228,201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,111,500,538	17,248,605,615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,199,997,328	20,774,274,421
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,667,517,731	2,490,730,167
4. Phải trả người lao động	314		1,409,702,000	8,219,422,100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9,673,650,521	2,061,389,116
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,965,716,103	8,411,258,233
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26,344,128,542	27,232,472,656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38,812,602,548	49,936,456,762
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,748,014,381	5,748,014,381
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,283,002,750	2,233,604,750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		27,541,353,830	27,494,141,630
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14,847,736,762	14,847,736,762
7. Phải trả dài hạn khác	337		11,405,913,068	10,070,996,868
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,287,704,000	2,575,408,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269,133,868,141	259,361,957,311
I. Vốn chủ sở hữu	410		269,133,868,141	259,361,957,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250,000,000,000	250,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(785,400,000)	(573,300,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,635,810,142	4,635,810,142
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,283,457,999	5,299,447,169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,299,447,169	5,299,447,169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,984,010,830	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		467,891,054,413	431,212,327,142

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Đình Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,220,217,757	14,413,869,357
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4,652,560,796	4,326,654,487
- Các khoản dự phòng	03		181,500,711	1,599,714,170
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,262,024,466)	(1,580,505,358)
- Chi phí lãi vay	06		1,802,369,206	1,176,487,506
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,594,624,004	19,936,220,162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60,073,862,253)	(53,955,752,504)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,404,248,116)	(18,205,825,432)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		38,950,198,900	41,273,380,460
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,415,311,211	1,269,172,039
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,802,369,206)	(1,176,487,506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,446,950,682)	(2,731,410,540)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	10,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(960,602,000)	(642,044,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29,717,898,142)	(14,222,748,121)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1,597,526,147)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,818,182	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,260,206,284	1,580,505,358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,262,024,466	(17,020,789)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(212,100,000)	(161,700,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		84,562,997,393	40,341,138,500
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(96,974,555,607)	(49,501,947,260)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(950,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,623,658,214)	(9,323,458,760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(40,079,531,890)	(23,563,227,670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,450,566,304	76,045,599,475
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		49,371,034,414	52,482,371,805

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2018

Đường Ngọc Hương

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên



Tổng Giám đốc

Vũ Đình Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Du lịch - Dịch vụ lưu trú, ăn uống - Thương mại - Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Dịch vụ du lịch: kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa và quốc tế
 - Dịch vụ lưu trú, ăn uống: kinh doanh nhà hàng, khách sạn
 - Dịch vụ bất động sản: cho thuê văn phòng, quầy, sạp, cửa hàng kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Cấu trúc doanh nghiệp
 - a. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 1. Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê nhà Phong Lan
 - Tỷ lệ vốn góp: 44,44%
 2. Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 3. Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân
 - Tỷ lệ vốn góp: 43,33%
 4. Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Bến Thành
 - Tỷ lệ vốn góp: 26,09%
 5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Bạch Đằng
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - b. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 1. Trung tâm Lễ hành Sài Gòn
 2. Khách sạn Viễn Đông
 3. Khách sạn Ngân Hà
 4. Nhà hàng Tự Do
 5. Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
 6. Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng
 7. Chi nhánh Công ty tại Cần Thơ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính:
 - Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
 - Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn thời hạn không quá 03 tháng

2- Đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính. Theo đó, công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228 và Thông tư 89 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ tài chính.

3- Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4- Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 228.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 05 - 50 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |

6- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của công ty gồm phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

7- Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho nhóm nhà cửa, vật kiến trúc là 49 năm

8- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ dụng cụ, lợi thế kinh doanh... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần được phân bổ trong thời gian 20 năm.

9- Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

10- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11- Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

12- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh

13- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

15- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	84,551,600	245,144,800
- Tiền gửi ngân hàng	18,284,982,814	20,203,998,324
- Tiền đang chuyển	1,500,000	1,423,180
- Các khoản tương đương tiền	31,000,000,000	69,000,000,000
Cộng	49,371,034,414	89,450,566,304

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Dài hạn		Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	% biểu quyết		% biểu quyết
2.1. Đầu tư vào công ty liên kết			
- Công ty TNHH Căn hộ Cho thuê Nhà Phong Lan	44.44%	8,537,606,498	8,537,606,498
- Công ty TNHH Du lịch Bến Thành Phú Xuân	43.33%	24,278,147,833	24,278,147,833
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique	30.00%	63,000,000,000	63,000,000,000
- Công ty CP Thực Phẩm Bạch Đằng	30.00%	1,561,200,000	1,561,200,000
- Công ty CP TM SX Bến Thành	26.09%	3,896,248,602	3,896,248,602
Cộng		101,273,202,933	101,273,202,933
2.2. Đầu tư dài hạn khác			
- Công ty CP Du Lịch Huế	11.84%	7,182,926,938	7,182,926,938
- Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	0.74%	313,560,000	313,560,000
Cộng		7,496,486,938	7,496,486,938
2.3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			
- Công ty TNHH Khách sạn Bến Thành Đồng Khởi Boutique		2,210,427,259	2,028,926,548
Cộng		2,210,427,259	2,028,926,548

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngắn hạn		
- Công ty 4 oranges CO., LTD.	5,708,646,675	3,541,690,701
- Cty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Bến Thành	16,596,162,000	6,981,552,000
- Các đối tượng khác	55,688,136,747	48,095,519,563
Cộng	77,992,945,422	58,618,762,264

Đơn vị tính: VND

4. PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tạm ứng cho nhân viên	7,682,440,491	2,918,420,940
- Ký quỹ, ký cược	12,232,850	5,000,000
- Phải thu khác	1,109,007,585	1,307,801,994
Cộng	8,803,680,926	4,231,222,934

Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược	1,054,534,000	1,057,534,000
Cộng	1,054,534,000	1,057,534,000

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Cty CP One Mart	212,100,932	212,100,932
Cộng	212,100,932	212,100,932

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Công ty TNHH DL - DV - TM Sen Việt	2,577,411,680	390,819,630
- Các đối tượng khác	25,066,003,292	11,799,786,566
Cộng	27,643,414,972	11,799,786,566

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Nguyên liệu, vật liệu	218,109,141	240,611,022
- Công cụ, dụng cụ	1,176,827,349	1,630,400,174
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,689,823,577	10,531,631,133
- Hàng hóa	21,122,352,372	13,400,221,994
Cộng	49,207,112,439	25,802,864,323

Đơn vị tính: VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Công trình khách sạn Viễn Đông		
- Công trình Nhà hàng Tự Do		185,036,000
- Công trình 68 Lê Lợi	130,273,442	70,273,442
- Công trình 28 Lê Lợi		590,816,000
- Công trình khác	18,181,818	5,441,573,999
Cộng	148,455,260	6,287,699,441

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Trình bày trong bảng tình hình tăng giảm tài sản
(đính kèm phía sau)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	400,617,440	303,506,838
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	71,797,500	
- Các khoản khác	2,721,256,950	1,667,656,481
Cộng	3,193,671,890	1,971,163,319
Dài hạn		
- Lợi thế thương mại	22,721,411,843	24,473,411,843
- Công cụ, dụng cụ	1,922,911,158	2,588,840,730
- Chi phí sửa chữa lớn TCSĐ	6,103,463,842	6,174,774,432
- Các khoản khác	266,768,382	415,348,002
Cộng	31,014,555,225	33,652,375,007

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức khác	38,812,602,548	49,936,456,762
- Vay dài hạn	1,287,704,000	2,575,408,000
Cộng	40,100,306,548	52,511,864,762

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- The Chemours Company Singapore Pte. Ltd	7,417,739,000	2,864,610,000
- BEIJING COSMOS TRAVEL INTERNATIONAL CO.,LTD	1,136,330,680	2,744,677,200
- Tổng công ty Hàng Không Việt Nam - Cty CP	3,954,024,794	2,228,796,115
- Các đối tượng khác	17,603,406,064	9,410,522,300
Cộng	30,111,500,538	17,248,605,615

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Lê Thị Vân Quỳnh	8,250,000,000	8,250,000,000
- CN TCT Điện lực Dầu Khí Việt Nam-Cty Điện lực dầu khí Cà Mau	1,898,955,000	
- Các đối tượng khác	38,051,042,328	12,524,274,421
Cộng	48,199,997,328	20,774,274,421

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lữ hành	5,129,188,211	1,451,079,775
- Trích trước chi phí phải trả cho hoạt động lưu trú	1,805,780,542	460,356,742
- Các khoản trích trước khác	2,738,681,768	149,952,599
Cộng	9,673,650,521	2,061,389,116

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,632,443,984	500,863,335
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,777,265,532	368,815,941
- Thuế thu nhập cá nhân	109,071,629	158,006,220
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(20,096,097,453)	1,435,806,699
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(66,211,200)	
Cộng	(16,643,527,508)	2,463,492,195

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	167,855,683	92,124,928
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17,535,780,000	17,535,780,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7,346,500,000	8,226,633,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,293,992,859	1,377,934,028
Cộng	26,344,128,542	27,232,472,656
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11,405,913,068	10,070,996,868
Cộng	11,405,913,068	10,070,996,868

Đơn vị tính: VND

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn	8,411,258,233	8,411,258,233
- Doanh thu nhận trước dài hạn	14,847,736,762	14,847,736,762
Cộng	23,258,994,995	23,258,994,995

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	250,000,000,000	(304,500,000)	3,191,307,712	7,037,578,054	259,924,385,766
- Lãi năm 2017				24,740,030,029	24,740,030,029
- Trích quỹ đầu tư phát triển			1,444,502,430	(1,444,502,430)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,885,413,792)	(2,885,413,792)
- Chia cổ tức				(17,459,869,000)	(17,459,869,000)
- Mua cổ phiếu quỹ		(268,800,000)			(268,800,000)
- Tăng khác					
- Giảm khác				(4,688,375,692)	(4,688,375,692)
Số dư đầu năm nay	250,000,000,000	(573,300,000)	4,635,810,142	5,299,447,169	259,361,957,311
- Lãi năm 2018				10,367,602,914	10,367,602,914
- Trích quỹ đầu tư phát triển					
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Mua cổ phiếu quỹ		(212,100,000)			(212,100,000)
- Chia cổ tức					
- Giảm khác				(383,592,084)	(383,592,084)
Số dư tại ngày 30/06/2018	250,000,000,000	(785,400,000)	4,635,810,142	15,283,457,999	269,133,868,141

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Doanh thu lữ hành	198,603,206,492	160,637,965,314
- Doanh thu nhà hàng, khách sạn	16,030,604,230	16,937,186,476
- Doanh thu bán hàng hóa	22,741,467,846	15,843,164,640
- Doanh thu cho thuê bất động sản	14,469,257,181	14,824,159,913
Cộng	251,844,535,749	208,242,476,343

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Hàng bán bị trả lại	1,505,931,033	1,335,762,356
- Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	1,505,931,033	1,335,762,356

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Giá vốn lữ hành	186,582,342,854	150,792,015,642
- Giá vốn nhà hàng, khách sạn	4,853,587,445	9,386,215,387
- Giá vốn bán hàng hóa	22,174,542,915	15,228,937,386
- Giá vốn cho thuê bất động sản	250,651,269	1,323,151,271
Cộng	213,861,124,483	176,730,319,686

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	672,771,523	419,642,086
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	629,602,183	358,628,554
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	134,217,873	172,917,763
- Lãi chênh lệch tỷ giá	69,214,337	42,595,508
Cộng	1,505,805,916	993,783,911

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Lãi tiền vay	868,467,953	599,792,736
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	184,919,618	51,283,632
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-	1,599,714,170
Cộng	1,053,387,571	2,250,790,538

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Chi phí nhân viên	7,135,075,705	4,616,626,792
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	59,046,772
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	606,242,970	448,224,811
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,943,762,485	800,023,647
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,685,407,923	3,408,933,894
- Chi phí khác	1,200,555,731	585,247,888
Cộng	17,571,044,814	9,918,103,804

Đơn vị tính: VND

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Chi phí nhân viên	4,111,108,080	5,413,779,783
- Chi phí vật liệu quản lý	128,353,112	108,270,522
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	103,421,238	197,501,210
- Chi phí khấu hao TSCĐ	281,129,382	320,737,308
- Chi phí dự phòng	181,500,711	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,224,614,858	2,065,136,534
- Chi phí khác	2,322,823,186	1,085,401,312
Cộng	<u>11,352,950,567</u>	<u>9,190,826,669</u>

8 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Thu nhập từ nhượng bán và thanh lý TSCĐ	1,618,182	
- Thu tiền phạt do vi phạm HĐKT	109,389,000	
- Thu nhập khác	92,081,140	100,644,264
Cộng	<u>203,088,322</u>	<u>100,644,264</u>

9 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>
- Chi phí nhượng bán và thanh lý TSCĐ		
- Bị phạt thuế, truy thu thuế		482,913,018
- Chi phí khác	12,620,126	4,311,700
Cộng	<u>12,620,126</u>	<u>487,224,718</u>

Người lập biểu

Đường Ngọc Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Yú Đình Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ							
110	Số dư đầu năm	125,817,307,444	13,892,295,390	9,557,267,126	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	183,817,316,471
121	- Mua trong năm							
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán		35,000,000					35,000,000
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	125,817,307,444	13,857,295,390	9,557,267,126	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	183,782,316,471
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu năm	63,834,784,118	11,001,626,428	1,507,460,054	3,204,714,927	1,401,444,356	7,781,812,162	88,731,842,045
211	- Khấu hao trong năm	1,491,160,554	159,057,534	214,074,027	75,412,413	114,175,683	228,151,269	2,282,031,480
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán		35,000,000					35,000,000
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	65,325,944,672	11,125,683,962	1,721,534,081	3,280,127,340	1,515,620,039	8,009,963,431	90,978,873,525
300	Giá trị còn lại							
310	- Tại ngày đầu năm	61,982,523,326	2,890,668,962	8,049,807,072	669,846,321	1,421,392,688	20,071,236,057	95,085,474,426
320	- Tại ngày cuối năm	60,491,362,772	2,731,611,428	7,835,733,045	594,433,908	1,307,217,005	19,843,084,788	92,803,442,946

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Vũ Đình Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Chương trình phần mềm	Nhà cửa, vật kiến trúc BĐSĐT	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ							
110	Số dư đầu năm	125,632,271,444	13,892,295,390	4,073,537,435	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	178,148,550,780
121	- Mua trong năm	185,036,000		5,483,729,691				5,668,765,691
122	- Đầu tư XD CB hoàn thành							
129	- Tăng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán		35,000,000					35,000,000
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	125,817,307,444	13,857,295,390	9,557,267,126	3,874,561,248	2,822,837,044	27,853,048,219	183,782,316,471
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu năm	62,286,506,966	10,811,187,656	1,293,386,027	3,129,302,514	1,287,268,673	7,553,660,893	86,361,312,729
211	- Khấu hao trong năm	3,039,437,706	349,496,306	428,148,054	150,824,826	228,351,366	456,302,538	4,652,560,796
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán		35,000,000					35,000,000
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	65,325,944,672	11,125,683,962	1,721,534,081	3,280,127,340	1,515,620,039	8,009,963,431	90,978,873,525
300	Giá trị còn lại							
310	- Tại ngày đầu năm	63,345,764,478	3,081,107,734	2,780,151,408	745,258,734	1,535,568,371	20,299,387,326	91,787,238,051
320	- Tại ngày cuối năm	60,491,362,772	2,731,611,428	7,835,733,045	594,433,908	1,307,217,005	19,843,084,788	92,803,442,946

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Yến Vân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Hoài Nguyên

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Vũ Đình Quân

